# Review 1

**Giải Tiếng Anh 12 Review 1**  
**Review 1 Language lớp 12 trang 44, 45, 46**  
**Pronunciation 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ có phần gạch chân khác với ba từ còn lại về cách phát âm.)*  
**1.**  
A. resigned  
B. adopted  
C. attended  
D. celebrated  
**2.**  
A. translate  
B. landfill  
C. waste  
D. paper  
**3.**  
A. custom  
B. decompose  
C. leftover  
D. hero  
**4.**  
A. diversity  
B. variety  
C. festival  
D. identity  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. A**  
A. resigned /rɪˈzaɪnd/  
B. adopted /əˈdɒptɪd/  
C. attended /əˈtendɪd/  
D. celebrated /ˈselɪbreɪtɪd/  
Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.  
**2. B**  
A. translate / trænzˈleɪt/  
B. landfill /ˈlændfɪl/  
C. waste /weɪst/  
D. paper /ˈpeɪpə(r)/  
Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.  
**3. A**  
A. custom /ˈkʌstəm/  
B. decompose /ˌdiːkəmˈpəʊz/  
C. leftover /ˈleftəʊvə(r)/  
D. hero /ˈhɪərəʊ/  
Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.  
**4. C**  
A. diversity /daɪˈvɜːsəti/  
B. variety /vəˈraɪəti/  
C. festival /ˈfestɪvl/  
D. identity /aɪˈdentəti/  
Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.  
**Pronunciation 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính.)*  
1.  
A. attend  
B. carry  
C. adopt  
D. resign  
2.  
A. origin  
B. achievement  
C. container  
D. attraction  
3.  
A. festivity  
B. variety  
C. biography  
D. ceremony  
4.  
A. cuisine  
B. landfill  
C. costume  
D. compost  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. A  
  
  
3. D  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. B**  
A. attend /əˈtend/  
B. carry /ˈkæri/  
C. adopt /əˈdɒpt/  
D. resign /rɪˈzaɪn/  
Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.  
**2. A**  
A. origin /ˈɒrɪdʒɪn/  
B. achievement /əˈtʃiːvmənt/  
C. container /kənˈteɪnə(r)/  
D. attraction /əˈtrækʃn/  
Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.  
**3. D**  
A. festivity /feˈstɪvəti/  
B. variety /vəˈraɪəti/  
C. biography /baɪˈɒɡrəfi/  
D. ceremony /ˈserəməni/  
Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.  
**4. A**  
A. cuisine /kwɪˈziːn/  
B. landfill /ˈlændfɪl/  
C. costume /ˈkɒstjuːm/  
D. compost /ˈkɒmpɒst/  
Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.  
**Vocabulary 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ đồng nghĩa với từ được gạch chân.)*  
1. Receiving an international award is an impressive achievement for such a young scientist.  
A. great  
B. small  
C. ordinary  
D. attractive  
2. There is a great diversity of opinions on Korean fashion trends among the youth.  
A. belief  
B. container  
C. popularity  
D. variety  
3. We need to make sure plastic packaging is fully reusable and recyclable.  
A. waste  
B. resource  
C. wrapping  
D. trash  
4. This particular custom practised during Tet holiday has its origins in the southern part of Viet Nam.  
A. popularity  
B. roots  
C. endings  
D. trends  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. D  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. D**  
Receiving an international award is an impressive achievement for such a young scientist.  
*(Nhận được giải thưởng quốc tế là thành tích ấn tượng đối với một nhà khoa học trẻ như vậy.)*  
A. great *(lớn)*  
B. small *(nhỏ)*  
C. ordinary *(bình thường)*  
D. attractive *(hấp dẫn)*  
**=>** impressive (adj): *ấn tượng* = attractive (adj): *hấp dẫn*  
**2. D**  
There is a great diversity of opinions on Korean fashion trends among the youth.  
*(Có rất nhiều ý kiến khác nhau về xu hướng thời trang Hàn Quốc trong giới trẻ.)*  
A. belief *(tin tưởng)*  
B. container *(thùng chứa)*  
C. popularity *(phổ biến)*  
D. variety*(đa dạng)*  
**=>** diversity (n) = variety (n): *sự đa dạng*  
**3. C**  
We need to make sure plastic packaging is fully reusable and recyclable.  
*(Chúng ta cần đảm bảo bao bì nhựa hoàn toàn có thể tái sử dụng và tái chế.)*  
A. waste *(chất thải)*  
B. resource *(tài nguyên)*  
C. wrapping *(bao bì)*  
D. trash *(rác)*  
**=>** packaging (n) = wrapping (n): *bao bì*  
**4. B**  
This particular custom practised during Tet holiday has its origins in the southern part of Viet Nam.  
*(Phong tục đặc biệt này được thực hiện trong dịp Tết có nguồn gốc từ miền Nam Việt Nam.)*  
A. popularity *(phổ biến)*  
B. roots *(nguồn gốc)*  
C. endings *(kết thúc)*  
D. trends *(xu hướng)*  
**=>** origins (n) = roots (n): *nguồn gốc*  
**Vocabulary 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ trái nghĩa với từ được gạch chân.)*  
1. To protect our environment, people should adopt a greener lifestyle and use eco-friendly products.  
A. environmentally damaging  
B. energy-efficient  
C. locally grown  
D. environmentally friendly  
2. This day was chosen to mark the anniversary of the national hero's death.  
A. end of life  
B. life  
C. deadline  
D. liver  
3. They bought their own house during the first year of marriage.  
A. childhood  
B. relationship  
C. adulthood  
D. divorce  
4. David Attenborough's work on preserving biodiversity is admired by many people.  
A. accepted  
B. unknown  
C. disrespected  
D. appreciated  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. A**  
To protect our environment, people should adopt a greener lifestyle and use eco-friendly products.  
*(Để bảo vệ môi trường, mọi người nên áp dụng lối sống xanh hơn và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.)*  
A. environmentally damaging *(gây tổn hại đến môi trường)*  
B. energy-efficient *(tiết kiệm năng lượng)*  
C. locally grown *(trồng tại địa phương)*  
D. environmentally friendly *(thân thiện với môi trường)*  
**=>** eco-friendly (adj): *thân thiện với môi trường* **><** environmentally damaging: *gây tổn hại đến môi trường*  
**2. B**  
This day was chosen to mark the anniversary of the national hero's death.  
*(Ngày này được chọn để kỷ niệm ngày mất của vị anh hùng dân tộc.)*  
A. end of life *(cuối đời)*  
B. life *(cuộc sống)*  
C. deadline *(thời hạn)*  
D. liver *(gan)*  
**=>** death (n): *sự chết chốc* >< life (n): *sự sống*  
**3. D**  
They bought their own house during the first year of marriage.  
*(Họ mua nhà riêng trong năm đầu tiên của cuộc hôn nhân.)*  
A. childhood *(thời thơ ấu)*  
B. relationship *(mối quan hệ)*  
C. adulthood *(tuổi trưởng thành)*  
D. divorce *(ly hôn)*  
=> marriage (n): *hôn nhân* >< divorce (n): *sự li hôn*  
**4. C**  
David Attenborough's work on preserving biodiversity is admired by many people.  
*(Công trình bảo tồn đa dạng sinh học của David Attenborough được nhiều người ngưỡng mộ.)*  
A. accepted *(chấp nhận)*  
B. unknown *(chưa biết)*  
C. disrespected *(thiếu tôn trọng)*  
D. appreciated *(đánh giá cao)*  
**=>** admired (Ved): *ngưỡng mộ* **><** disrespected (Ved): *thiếu tôn trọng*  
**Vocabulary 3**  
**3. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng.)*  
1. It's important to preserve the cultural \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of a nation.  
A. marriage  
B. trend  
C. identity  
D. origin  
2. The waste stored in \_\_\_\_\_\_\_\_\_ can contaminate the soil and water.  
A. vehicles  
B. landfills  
C. pollution  
D. layer  
3. Some waste materials release methane as they \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. pollute  
B. are reused  
C. are thrown away  
D. decompose  
4. My grandfather had an unhappy \_\_\_\_\_\_\_\_\_ during the war.  
A. account  
B. death  
C. childhood  
D. festivity  
5. Uncle Ho \_\_\_\_\_\_\_\_\_ his whole life to fighting for the independence and freedom of Viet Nam.  
A. attended  
B. devoted  
C. adopted  
D. protected  
6. From a local \_\_\_\_\_\_\_\_\_, K-pop has spread around the world.  
A. trend  
B. style  
C. custom  
D. shock  
7. Tourists are usually not familiar with the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of ethnic minorities in Viet Nam.  
A. beliefs  
B. fairs  
C. customs  
D. origin  
8. My father had played football in his \_\_\_\_\_\_\_\_\_ before he took up tennis.  
A. childcare  
B. youth  
C. marriage  
D. achievement  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
5. B  
  
  
6. A  
  
  
7. C  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**1. C**  
It's important to preserve the cultural **identity** of a nation.   
*(Điều quan trọng là giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc.)*  
A. marriage (n): *hôn nhân*  
B. trend (n): *xu hướng*  
C. identity (n): *bản sắc*  
D. origin (n): *nguồn gốc*  
**2. B**  
The waste stored in **landfills** can contaminate the soil and water.  
*(Chất thải được lưu giữ tại các bãi chôn rác có thể gây ô nhiễm đất và nước.)*  
A. vehicles (n): *xe cộ*  
B. landfills (n): *bãi rác*  
C. pollution (n): *sự ô nhiễm*  
D. layer (n): *tầng/ lớp*  
**3. D**Some waste materials release methane as they **decompose**.  
*(Một số chất thải thải ra khí mê-tan khi chúng phân hủy.)*  
A. pollute (v): *gây ô nhiễm*  
B. are reused (thể bị động): *được tái sử dụng*  
C. are thrown away (thể bị động): *bị vứt đi*  
D. decompose (v): *phân hủy*  
**4. C**  
My grandfather had an unhappy **childhood** during the war.  
*(Ông tôi có tuổi thơ bất hạnh trong chiến tranh.)*  
A. account (n): *tài khoản*  
B. death (n): *cái chết*  
C. childhood (n): *thời ấu thơ*  
D. festivity (n): *hoạt động lễ hội*  
**5. B**  
Uncle Ho **devoted** his whole life to fighting for the independence and freedom of Viet Nam.  
*(Bác Hồ đã cống hiến cả cuộc đời đấu tranh cho độc lập, tự do của Tổ quốc.)*  
A. attended (Ved): *tham gia*  
B. devoted (Ved): *cống hiến*  
C. adopted (Ved): *nhận nuôi*  
D. protected (Ved): *bảo vệ*  
**6. A**  
From a local **trend**, K-pop has spread around the world.  
*(Từ một xu hướng địa phương, K-pop đã lan rộng khắp thế giới.)*  
A. trend (n): *xu hướng*  
B. style (n): *phong cách*  
C. custom (n): *phong tục*  
D. shock (n): *cú sốc*  
**7. C**  
Tourists are usually not familiar with the **customs** of ethnic minorities in Viet Nam.  
*(Khách du lịch thường chưa quen với phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.)*  
A. beliefs (n): *niềm tin*  
B. fairs (n): *hội chợ*  
C. customs (n): *phong tục*  
D. origin (n): *nguồn gốc*  
**8. B**  
My father had played football in his **youth** before he took up tennis.  
*(Cha tôi đã chơi bóng đá khi còn trẻ trước khi chơi quần vợt.)*  
A. childcare (n): *chăm sóc trẻ*  
B. youth (n): *tuổi trẻ*  
C. marriage (n): *hôn nhân*  
D. achievement (n): *thành tựu*  
**Grammar 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following sentences.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu sau.)*  
1. The teacher explained (A) of her students (B) the importance (C) of preserving (D) cultural identity.  
2. Don't (A) forget to turn (B) out all lights (C) when the rooms are not (D) in use.  
3. I (A) was finding an interesting biography (B) while I was looking (C) around the (D) bookshop.  
4. When I (A) was arriving at my grandparents' house, they (B) were watching a programme about (C) the customs (D) of ethnic minorities in Viet Nam.   
5. As the second longest river in (A) the world, (B) an Amazon flows through several countries (C) in South America before emptying into (D) the Atlantic Ocean.  
6. When my father studied in (A) the UK, he also learnt to play (B) a guitar and (C) performed in (D) a band.  
7. After graduating (A) from university, my brother applied (B) to more than five jobs before he was invited (C) for his first job (D) interview.  
8. My brother dropped (A) out of school (B) at 15, (C) that made it harder (D) for him to find a job.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
  
  
5. B  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. C  
  
  
  
  
**1. A**  
The teacher explained **to** her students the importance of preserving cultural identity.  
*(Giáo viên giải thích cho học sinh tầm quan trọng của việc giữ gìn bản sắc văn hóa.)*  
**Giải thích:** explain to + O *(giải thích cho ai)*  
**2. B**  
Don't forget to turn **off** all lights when the rooms are not in use.  
*(Đừng quên tắt tất cả đèn khi không sử dụng phòng.)*  
**Giải thích:** turn off (*tắt)*  
**3. A**  
I **found** an interesting biography while I was looking around the bookshop.  
*(Tôi tìm thấy một cuốn tiểu sử thú vị khi đang dạo quanh hiệu sách.)*  
**Giải thích:** Khi một sự việc đang xảy ra trong quá khứ bị một hành động khác cắt ngang => chia Quá khứ đơn cho hành động cắt ngang.  
**4. A**  
When I **arrived** at my grandparents' house, they were watching a programme about the customs of ethnic minorities in Viet Nam.   
*(Khi tôi đến nhà ông bà ngoại, họ đang xem một chương trình về phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.)*  
**Giải thích:** Khi một sự việc đang xảy ra trong quá khứ bị một hành động khác cắt ngang => chia Quá khứ đơn cho hành động cắt ngang.  
**5. B**  
As the second longest river in the world, **the** Amazon flows through several countries in South America before emptying into the Atlantic Ocean.  
*(Là con sông dài thứ hai trên thế giới, Amazon chảy qua một số quốc gia ở Nam Mỹ trước khi đổ ra Đại Tây Dương.)*  
**Giải thích:** Amazon là tên con sông => sử dụng mạo từ xác định “the”.  
**6. B**  
When my father studied in the UK, he also learnt to play **the** guitar and performed in a band.  
*(Khi bố tôi học ở Anh, ông cũng học chơi guitar và biểu diễn trong một ban nhạc.)*  
**Giải thích:** “guitar” là nhạc cụ => sử dụng mạo từ xác định “the”.  
**7. C**  
After graduating from university, my brother applied to more than five jobs before he was invited **to** his first job interview.  
*(Sau khi tốt nghiệp đại học, anh trai tôi đã nộp đơn xin việc hơn năm công việc trước khi được mời đến phỏng vấn xin việc đầu tiên.)*  
**Giải thích:** be invited to *(được mời đến)*  
**8. C**  
My brother dropped out of school at 15, **which** made it harder for him to find a job.  
*(Anh trai tôi bỏ học năm 15 tuổi, điều đó khiến anh ấy khó tìm việc làm hơn.)*  
**Giải thích:** sau dấu phẩy không đi với “that”, sử dụng “which” để thay thế cho mệnh đề phía trước.  
**Grammar 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that best combines each pair of sentences.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu kết hợp tốt nhất từng cặp câu.)*  
**1.** Air pollution levels have increased in many countries. This is also linked to biodiversity loss.  
A. Air pollution levels have increased in many countries, which is also linked to biodiversity loss.  
B. Air pollution levels have increased in many countries, but this is also linked to biodiversity loss.  
C. As air pollution levels have increased in many countries, this is also linked to biodiversity loss.  
D. Air pollution levels have increased in many countries, that is also linked to biodiversity loss.  
**2.** My classmate was searching for more information about recycling plastic containers. I was writing an introduction for our presentation.  
A. My classmate was searching for more information about recycling plastic containers, or I was writing an introduction for our presentation.  
B. While my classmate was searching for more information about recycling plastic containers, I was writing an introduction for our presentation.  
C. My classmate was searching for more information about recycling plastic containers when I wrote an introduction for our presentation.  
D. My classmate was not only searching for more information about recycling plastic containers, but also writing an introduction for our presentation.  
**3.** I was invited to join a cultural exchange programme. This gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
A. I was invited to join a cultural exchange programme because this gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
B. Although I was invited to join a cultural exchange programme, this didn't give me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
C. I was invited to join a cultural exchange programme, which gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
D. I was invited to join a cultural exchange programme and this didn't give me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
**4.** We arrived at the party yesterday. Everybody was dancing and having a great time.  
A. Everybody was dancing and having a great time when we arrived at the party yesterday.  
B. While we were arriving at the party yesterday, everybody was dancing and having a great time.  
C. We were arriving, dancing, and having a great time at the party yesterday.  
D. Everybody liked dancing and having a great time, but we didn't arrive at the party yesterday.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. A**  
Air pollution levels have increased in many countries. This is also linked to biodiversity loss.  
*(Mức độ ô nhiễm không khí đã gia tăng ở nhiều nước. Điều này cũng liên quan đến mất đa dạng sinh học.)*  
A. Air pollution levels have increased in many countries, which is also linked to biodiversity loss.  
*(Mức độ ô nhiễm không khí đã gia tăng ở nhiều quốc gia, điều này cũng liên quan đến mất đa dạng sinh học.)*  
B. Air pollution levels have increased in many countries, but this is also linked to biodiversity loss.  
*(Mức độ ô nhiễm không khí đã gia tăng ở nhiều quốc gia, nhưng điều này cũng liên quan đến mất đa dạng sinh học.)*  
C. As air pollution levels have increased in many countries, this is also linked to biodiversity loss.  
*(Khi mức độ ô nhiễm không khí gia tăng ở nhiều quốc gia, điều này cũng liên quan đến mất đa dạng sinh học.)*  
D. Air pollution levels have increased in many countries, that is also linked to biodiversity loss. => sai ngữ pháp: không dùng đại từ quan hệ “that” sau dấu phẩy.  
**2. B**  
My classmate was searching for more information about recycling plastic containers. I was writing an introduction for our presentation.  
*(Bạn cùng lớp của tôi đang tìm kiếm thêm thông tin về việc tái chế hộp nhựa. Tôi đang viết lời giới thiệu cho bài thuyết trình của chúng tôi.)*  
A. My classmate was searching for more information about recycling plastic containers, or I was writing an introduction for our presentation.  
*(Bạn cùng lớp của tôi đang tìm kiếm thêm thông tin về việc tái chế hộp nhựa, hoặc tôi đang viết lời giới thiệu cho bài thuyết trình của chúng tôi.)*  
B. While my classmate was searching for more information about recycling plastic containers, I was writing an introduction for our presentation.  
*(Trong khi bạn cùng lớp của tôi đang tìm kiếm thêm thông tin về việc tái chế hộp nhựa, tôi đang viết lời giới thiệu cho bài thuyết trình của chúng tôi.)*  
C. My classmate was searching for more information about recycling plastic containers when I wrote an introduction for our presentation.  
*(Bạn cùng lớp của tôi đang tìm kiếm thêm thông tin về việc tái chế hộp nhựa khi tôi viết lời giới thiệu cho bài thuyết trình của chúng tôi.)*  
D. My classmate was not only searching for more information about recycling plastic containers, but also writing an introduction for our presentation.  
*(Bạn cùng lớp của tôi không chỉ tìm kiếm thêm thông tin về việc tái chế hộp nhựa mà còn viết lời giới thiệu cho bài thuyết trình của chúng tôi.)*  
**Giải thích:** câu A ngược nghĩa với đề bài, câu C sai cấu trúc do tôi và bạn cùng làm tại 1 thời điểm nên phải chia quá khứ tiếp diễn cho cả 2 vế, câu D sai nghĩa => Chọn B  
**3. C**  
I was invited to join a cultural exchange programme. This gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
*(Tôi được mời tham gia một chương trình trao đổi văn hóa. Điều này đã cho tôi cơ hội được đi du lịch và gặp gỡ mọi người từ khắp nơi trên thế giới.)*  
A. I was invited to join a cultural exchange programme because this gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
*(Tôi được mời tham gia một chương trình trao đổi văn hóa vì chương trình này cho tôi cơ hội đi du lịch và gặp gỡ mọi người từ khắp nơi trên thế giới.)*  
B. Although I was invited to join a cultural exchange programme, this didn't give me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
*(Mặc dù tôi được mời tham gia một chương trình trao đổi văn hóa nhưng điều này không cho tôi cơ hội đi du lịch và gặp gỡ mọi người từ khắp nơi trên thế giới.)*  
C. I was invited to join a cultural exchange programme, which gave me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
*(Tôi được mời tham gia một chương trình trao đổi văn hóa, chương trình này cho tôi cơ hội đi du lịch và gặp gỡ mọi người từ khắp nơi trên thế giới.)*  
D. I was invited to join a cultural exchange programme and this didn't give me the opportunity to travel and meet people from all over the world.  
*(Tôi được mời tham gia một chương trình trao đổi văn hóa và điều này không cho tôi cơ hội đi du lịch và gặp gỡ mọi người từ khắp nơi trên thế giới.*  
**Giải thích:** câu A, B, D sai nghĩa so với đề bài => Chọn C  
**4. A**  
We arrived at the party yesterday. Everybody was dancing and having a great time.  
*(Chúng tôi đã đến bữa tiệc ngày hôm qua. Mọi người đều nhảy múa và có một khoảng thời gian vui vẻ.)*  
A. Everybody was dancing and having a great time when we arrived at the party yesterday.  
*(Mọi người đã khiêu vũ và vui vẻ khi chúng tôi đến bữa tiệc ngày hôm qua.)*  
B. While we were arriving at the party yesterday, everybody was dancing and having a great time.  
*(Trong khi chúng tôi đến bữa tiệc ngày hôm qua, mọi người đều khiêu vũ và có một khoảng thời gian vui vẻ.)*  
C. We were arriving, dancing, and having a great time at the party yesterday.  
*(Chúng tôi đã đến, khiêu vũ và có khoảng thời gian vui vẻ tại bữa tiệc ngày hôm qua.)*  
D. Everybody liked dancing and having a great time, but we didn't arrive at the party yesterday.  
*(Mọi người đều thích khiêu vũ và vui vẻ nhưng hôm qua chúng tôi đã không đến bữa tiệc.)*  
**Giải thích:** câu B, C, D sai nghĩa so với đề bài => Chọn A  
**Grammar 3**  
**3. Mark the letter A, B, C, or D to complete each of the given sentences.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu đã cho.)*  
1. My grandparents looked \_\_\_\_\_\_ my brother when he was small.  
A. with   
B. at   
C. into  
D. after  
2. A group of students carried \_\_\_\_\_\_ research on Korean culture and cuisine.  
A. for   
B. out   
C. off   
D. by  
3. We need to work \_\_\_\_\_\_ the high unemployment in our town.  
A. out   
B. about   
C. for   
D. up  
4. My friends were looking \_\_\_\_\_\_ information about Steve Jobs on the Internet.  
A. on   
B. from   
C. for   
D. by  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. D**  
My grandparents looked **after** my brother when he was small.  
*(Ông bà tôi đã chăm sóc anh trai tôi khi anh ấy còn nhỏ.)*  
**Giải thích:** look after *(chăm sóc)*  
**2. B**  
A group of students carried **out** research on Korean culture and cuisine.  
*(Một nhóm sinh viên thực hiện nghiên cứu về văn hóa, ẩm thực Hàn Quốc.)*  
**Giải thích:** carry out *(tiến hành)*  
**3. A**  
We need to work **out** the high unemployment in our town.  
*(Chúng ta cần giải quyết tình trạng thất nghiệp cao ở thị trấn của mình.)*  
**Giải thích:** work out *(giải quyết)*  
**4. C**  
My friends were looking **for** information about Steve Jobs on the Internet.  
*(Bạn bè của tôi đang tìm kiếm thông tin về Steve Jobs trên Internet.)*  
**Giải thích:** look for *(tìm kiếm)*  
**Review 1 Skills lớp 12 trang 46, 47**  
**Listening 1**  
**1. Listen to a talk about three traditional festivals and their environmental impact. Number the pictures of the festivals in the order you hear.**  
*(Nghe một bài nói chuyện về ba lễ hội truyền thống và tác động của chúng tới môi trường. Đánh số các hình ảnh về lễ hội theo thứ tự bạn nghe được.)*  
  
   
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**  
Nowadays, both traditional and modern festivals are trying to reduce their carbon footprints and promote eco-friendly practices. Today, I'm going to talk about three of them.  
Now, let's look at this photo. Well, this is Forest Festival or Van Mahotsav in India, a tree-planting festival taking place in the first week of July every year since 1950. Its aim is to raise people's awareness about the importance of forests in India. As part of the festival, thousands of trees are planted by both children and adults all over the country.  
Next, I'll talk about Tet Festival, or Vietnamese New Year traditions. As part of the celebration, people release live fish into rivers a week before the festival officially begins. This tradition comes from an ancient story and is believed to bring good luck. It is also used to promote the protection and conservation of freshwater habitats. The event is now monitored by local authorities to ensure fish species are suitable for the ecological conditions of rivers.  
Music festivals are also becoming eco-friendly, and one example is Paléo Festival in Switzerland, which is held in July every year. Back in 2009, it introduced reusable cups. Festival goers are also encouraged to use public transport as much as possible. Most food stalls sell local, organic, or vegetarian food. The festival is also committed to using 100 per cent green energy.  
Now, do you know any other eco-friendly festivals or traditions?  
[...]  
**Tạm dịch:**  
*Ngày nay, cả lễ hội truyền thống và hiện đại đều đang cố gắng giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường. Hôm nay tôi sẽ nói về ba trong số đó.*  
*Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào bức ảnh này. Vâng, đây là Lễ hội Rừng hay Van Mahotsav ở Ấn Độ, lễ hội trồng cây diễn ra vào tuần đầu tiên của tháng 7 hàng năm kể từ năm 1950. Mục đích của nó là nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của rừng ở Ấn Độ. Là một phần của lễ hội, hàng nghìn cây xanh được cả trẻ em và người lớn trên khắp cả nước trồng.*  
*Tiếp theo, tôi sẽ nói về Tết Nguyên Đán, hay truyền thống Tết Nguyên đán của người Việt. Là một phần của lễ kỷ niệm, người ta thả cá sống xuống sông một tuần trước khi lễ hội chính thức bắt đầu. Truyền thống này bắt nguồn từ một câu chuyện cổ xưa và được cho là mang lại may mắn. Nó cũng được sử dụng để thúc đẩy việc bảo vệ và bảo tồn môi trường sống nước ngọt. Sự kiện này hiện đang được chính quyền địa phương theo dõi để đảm bảo các loài cá phù hợp với điều kiện sinh thái của sông.*  
*Các lễ hội âm nhạc cũng đang trở nên thân thiện với môi trường, và một ví dụ là Lễ hội Paléo ở Thụy Sĩ được tổ chức vào tháng 7 hàng năm. Trở lại năm 2009, hãng đã giới thiệu những chiếc cốc có thể tái sử dụng. Những người tham gia lễ hội cũng được khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng nhiều nhất có thể. Hầu hết các quầy hàng thực phẩm đều bán thực phẩm địa phương, hữu cơ hoặc chay. Lễ hội cũng cam kết sử dụng 100% năng lượng xanh.*  
*Bây giờ, bạn có biết lễ hội hoặc truyền thống thân thiện với môi trường nào khác không?*  
*[...]*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Listening 2**  
**2. Listen again and decide whether the following sentences are true (T) or false (F).**  
*(Nghe lại và quyết định xem những câu sau đây đúng (T) hay sai (F).)*  
   
  
  
  
  
   
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. People in India celebrate the Forest Festival (Van Mahotsav) annually.  
*(Người dân Ấn Độ tổ chức Lễ hội Rừng (Van Mahotsav) hàng năm.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. Only adults can plant trees during the Forest Festival.  
*(Chỉ người lớn mới được trồng cây trong Lễ hội Rừng.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. Vietnamese people release live fish into lakes and rivers after Tet Festival.  
*(Người Việt thả cá sống xuống sông, hồ sau Tết.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. People who want to attend Paléo Festival shouldn't use their own cars to get there.  
*(Những người muốn tham dự Lễ hội Paléo không nên sử dụng ô tô riêng để đến đó.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
5. Food stalls at Paléo Festival are not allowed to use reusable cups.  
*(Các gian hàng ăn uống tại Lễ hội Paléo không được phép sử dụng cốc tái sử dụng.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. T**  
People in India celebrate the Forest Festival (Van Mahotsav) annually.  
*(Người dân Ấn Độ tổ chức Lễ hội Rừng (Van Mahotsav) hàng năm.)*  
**Thông tin:** Well, this is Forest Festival or Van Mahotsav in India, a tree-planting festival taking place in the first week of July every year since 1950.   
*(Vâng, đây là Lễ hội Rừng hay Van Mahotsav ở Ấn Độ, lễ hội trồng cây diễn ra vào tuần đầu tiên của tháng 7 hàng năm kể từ năm 1950.)*  
**2. F**  
Only adults can plant trees during the Forest Festival.  
*(Chỉ người lớn mới được trồng cây trong Lễ hội Rừng.)*  
**Thông tin:** As part of the festival, thousands of trees are planted by both children and adults all over the country.   
*(Là một phần của lễ hội, hàng nghìn cây xanh được cả trẻ em và người lớn trên khắp cả nước trồng.)*  
**3. F**  
Vietnamese people release live fish into lakes and rivers after Tet Festival.  
*(Người Việt thả cá sống xuống sông, hồ sau Tết.)*  
**Thông tin:** As part of the celebration, people release live fish into rivers a week before the festival officially begins.   
*(Là một phần của lễ kỷ niệm, người ta thả cá sống xuống sông một tuần trước khi lễ hội chính thức bắt đầu.)*  
**4. T**  
People who want to attend Paléo Festival shouldn't use their own cars to get there.  
*(Những người muốn tham dự Lễ hội Paléo không nên sử dụng ô tô riêng để đến đó.)*  
**Thông tin:** Festival goers are also encouraged to use public transport as much as possible.   
*(Những người tham gia lễ hội cũng được khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng nhiều nhất có thể.)*  
**5. F**  
Food stalls at Paléo Festival are not allowed to use reusable cups.  
*(Các gian hàng ăn uống tại Lễ hội Paléo không được phép sử dụng cốc tái sử dụng.)*  
**Thông tin:** Back in 2009, it introduced reusable cups.   
*(Trở lại năm 2009, hãng đã giới thiệu những chiếc cốc có thể tái sử dụng.)*  
**Speaking 1**  
**1. Work in pairs. Discuss the purpose and eco-friendliness of these festivals and traditions and complete the table below.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận về mục đích và tính thân thiện với môi trường của những lễ hội và truyền thống này và hoàn thành bảng dưới đây.)*  
  
  
  
  
**Festivals/ Traditions**  
  
  
**Purpose/ Eco-friendliness**  
  
  
  
  
1. Forest Festival (India)  
  
  
- To encourage every person in India to plant a tree  
- To raise people's awareness about the importance of forests  
  
  
  
  
2. Fish release (Tet Festival, Viet Nam)  
  
  
   
  
  
  
  
3. Paléo Festival (Switzerland)  
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Festivals/ Traditions**  
*(Lễ hội/ Truyền thống)*  
  
  
**Purpose/ Eco-friendliness**  
*(Mục đích/ Sự thân thiện với môi trường)*  
  
  
  
  
1. Forest Festival (India)  
*(Lễ hội Rừng - Ấn Độ)*  
  
  
- To encourage every person in India to plant a tree  
*(Để khuyến khích mọi người ở Ấn Độ trồng cây)*  
- To raise people's awareness about the importance of forests  
*(Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của rừng)*  
  
  
  
  
2. Fish release (Tet Festival, Viet Nam)  
*(Thả cá – Tết ở Việt Nam)*  
  
  
- To express environmental consciousness by fostering a connection between humans and nature  
*(Để thể hiện ý thức môi trường bằng cách thúc đẩy sự kết nối giữa con người và thiên nhiên)*  
- To promote the well-being of aquatic ecosystems  
*(Để thúc đẩy sự thịnh vượng của hệ sinh thái dưới nước)*  
  
  
  
  
3. Paléo Festival (Switzerland)  
*(Lễ hội Paléo – Thụy Sĩ)*  
  
  
- To celebrate cultural diversity through music, art, and performance  
*(Tôn vinh sự đa dạng văn hóa thông qua âm nhạc, nghệ thuật và biểu diễn)*  
- Has implemented initiatives to minimize its environmental impact, such as promoting public transportation and encouraging the use of reusable containers  
*(Đã thực hiện các sáng kiến nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, chẳng hạn như thúc đẩy giao thông công cộng và khuyến khích sử dụng các thùng chứa có thể tái sử dụng)*  
  
  
  
  
**Speaking 2**  
**2. Work in groups. Choose a tradition or festival in your area. Discuss ideas about how to make this tradition or festival greener.**  
*(Làm việc theo nhóm. Chọn một truyền thống hoặc lễ hội trong khu vực của bạn. Thảo luận các ý tưởng về cách làm cho truyền thống hoặc lễ hội này trở nên xanh hơn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- Tet in Viet Nam *(Tết ở Việt Nam)*  
+ Encourage the use of eco-friendly materials for traditional decorations such as bamboo, recycled paper, and natural fibers.  
*(Khuyến khích sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong các đồ trang trí truyền thống như tre, giấy tái chế, sợi tự nhiên.)*  
+ Organize clean-up activities before and after Tet to ensure public spaces remain litter-free.  
*(Tổ chức các hoạt động dọn dẹp trước và sau Tết để đảm bảo không gian công cộng không có rác thải.)*  
+ Limit the use of plastic decorations and opt for reusable items that can be stored and reused.  
*(Hạn chế sử dụng đồ trang trí bằng nhựa và lựa chọn những vật dụng có thể tái sử dụng để bảo quản và tái sử dụng.)*  
**Reading 1**  
**1. Read the text about Alexandre Yersin. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.**  
*(Đọc đoạn văn về Alexandre Yersin. Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)*  
Alexandre Yersin was born in 1863 in Switzerland, and passed away at the age of 80 in Nha Trang, Viet Nam. His family was originally from France. He was a doctor who made great contributions to medicine as well as the people in Viet Nam.  
In 1890, Yersin left Europe to work as a medical doctor on a ship near Indochina, where he explored the region. In 1894, he was sent to Hong Kong to deal with an infected disease. Then, he discovered a bacterium responsible for the disease and saved millions of people's lives.  
One year later, Yersin established a small laboratory in Nha Trang to prepare serums against the disease in human beings and cattle. To **fund** the laboratory, he started to grow corn, rice, and coffee, and introduced the rubber tree in Indochina. **It** later became a branch of the Pasteur Institute in Paris.  
From 1902 to 1904, he lived in Ha Noi and helped establish Ha Noi Medical University. He was also the first medical director of the university. In 1920, he introduced the first effective drug for preventing and treating malaria in the region.  
His house in Nha Trang is now the Yersin Museum. A university in Da Lat was named Yersin University in his honour.  
1. Which of the following can be the best title for the text?  
A. The story of a remarkable life  
B. Yersin's research and exploration in Indochina  
C. Yersin's contributions to medicine in Viet Nam  
D. Yersin's childhood in Viet Nam  
2. The word **'fund'** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. introduce  
B. grow  
C. discover  
D. finance  
3. The word **'It'** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.  
A. cattle  
B. laboratory  
C. coffee  
D. rubber tree  
4. According to the text, which of the following information is true about Yersin?  
A. He started living in Ha Noi in 1890.  
B. He opened a university by himself.  
C. He could find an effective method for treating malaria.  
D. He had a house in Nha Trang, which was turned into a pharmacy.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Alexandre Yersin sinh năm 1863 tại Thụy Sĩ, mất năm 80 tuổi tại Nha Trang, Việt Nam. Gia đình ông có gốc từ Pháp. Ông là vị bác sĩ có nhiều đóng góp cho nền y học cũng như nhân dân Việt Nam.*  
*Năm 1890, Yersin rời châu Âu để làm bác sĩ y khoa trên một con tàu gần Đông Dương, nơi ông khám phá khu vực. Năm 1894, ông được cử đến Hồng Kông để điều trị một căn bệnh truyền nhiễm. Sau đó, ông phát hiện ra một loại vi khuẩn gây bệnh và cứu sống hàng triệu người.*  
*Một năm sau, Yersin thành lập một phòng thí nghiệm nhỏ ở Nha Trang để bào chế huyết thanh chống bệnh cho người và gia súc. Để có kinh phí cho phòng thí nghiệm, ông bắt đầu trồng ngô, lúa, cà phê và giới thiệu cây cao su ở Đông Dương. Sau này nó trở thành một chi nhánh của Viện Pasteur ở Paris.*  
*Từ năm 1902 đến năm 1904, ông sống ở Hà Nội và góp phần thành lập Đại học Y Hà Nội. Ông cũng là giám đốc y tế đầu tiên của trường đại học. Năm 1920, ông đã giới thiệu loại thuốc hiệu quả đầu tiên ngăn ngừa và điều trị bệnh sốt rét trong khu vực.*  
*Ngôi nhà của ông ở Nha Trang hiện nay là Bảo tàng Yersin. Một trường đại học ở Đà Lạt được đặt tên là Đại học Yersin để vinh danh ông.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. D  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. A**  
Which of the following can be the best title for the text?  
*(Câu nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho văn bản?)*  
A. The story of a remarkable life  
*(Câu chuyện về một cuộc đời đáng chú ý)*  
B. Yersin's research and exploration in Indochina  
*(Yersin nghiên cứu và khám phá Đông Dương)*  
C. Yersin's contributions to medicine in Viet Nam  
*(Những đóng góp của Yersin cho y học Việt Nam)*  
D. Yersin's childhood in Viet Nam  
*(Tuổi thơ của Yersin ở Việt Nam)*  
**2. D**  
The word **'fund'** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.  
*(Từ 'fund' ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.)*  
A. introduce *(giới thiệu)*  
B. grow *(phát triển)*  
C. discover *(khám phá)*  
D. finance *(cung cấp tiền)*  
**Thông tin:** To fund the laboratory, he started to grow corn, rice, and coffee, and introduced the rubber tree in Indochina.  
*(Để có kinh phí cho phòng thí nghiệm, ông bắt đầu trồng ngô, lúa, cà phê và giới thiệu cây cao su ở Đông Dương.)*  
**3. B**  
The word **'It'** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.  
*(Từ 'It' trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.)*  
A. cattle *(gia súc)*  
B. laboratory*(phòng thí nghiệm)*  
C. coffee *(cà phê)*  
D. rubber tree *(cây cao su)*  
**Thông tin:** To fund the laboratory, he started to grow corn, rice, and coffee, and introduced the rubber tree in Indochina. It later became a branch of the Pasteur Institute in Paris.  
*(Để có kinh phí cho phòng thí nghiệm, ông bắt đầu trồng ngô, lúa, cà phê và giới thiệu cây cao su ở Đông Dương. Sau này nó trở thành một chi nhánh của Viện Pasteur ở Paris.)*  
**4. C**  
According to the text, which of the following information is true about Yersin?  
*(Theo đoạn văn, thông tin nào sau đây đúng về Yersin?)*  
A. He started living in Ha Noi in 1890.  
*(Ông bắt đầu sống ở Hà Nội vào năm 1890.)*  
B. He opened a university by himself.  
*(Ông đã tự mình mở một trường đại học.)*  
C. He could find an effective method for treating malaria.  
*(Ông có thể tìm ra một phương pháp hiệu quả để điều trị bệnh sốt rét.)*  
D. He had a house in Nha Trang, which was turned into a pharmacy.  
*(Ông có một ngôi nhà ở Nha Trang, được cải tạo thành hiệu thuốc.)*  
**Thông tin:** In 1920, he introduced the first effective drug for preventing and treating malaria in the region.  
*(Năm 1920, ông đã giới thiệu loại thuốc hiệu quả đầu tiên ngăn ngừa và điều trị bệnh sốt rét trong khu vực.)*  
**Reading 2**  
**2. Read the following passage about Ton That Tung's contributions to the medicine in Viet Nam. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each blank.**  
*(Đọc đoạn văn sau đây về những đóng góp của Tôn Thất Tùng cho nền y học Việt Nam. Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ đúng phù hợp nhất với mỗi chỗ trống.)*  
Ton That Tung was a famous surgeon (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ made great contributions to the medicine in Viet Nam. From 1935 to 1939, he performed operations on over 200 livers of dead bodies and analysed them when he (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ the Indochina School of Medicine and Pharmacy. After the Revolution in August (1945), he worked as a private doctor to take care (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ Uncle Ho. A few years later, he became the director of Phu Doan Hospital (Viet Duc Hospital today). In 1958, he was the first doctor to (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ heart surgery in Viet Nam. Later, in 1960s, he found a new surgery method to reduce bleeding (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ shorten the time for the operation down to only four to eight minutes.  
1.  
A. whose   
B. who   
C. which   
D. whom  
2.  
A. made   
B. took   
C. attended   
D. discovered  
3.  
A. in   
B. for   
C. about   
D. of  
4.  
A. perform   
B. prevent   
C. change   
D. treat  
5.  
A. but   
B. and  
C. so   
D. for  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. A  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**1. B**  
“made” là động từ, trước đó cần chủ ngữ chỉ người => chọn “who”.  
**2. C**  
A. made *(làm)*  
B. took *(lấy)*  
C. attended *(tham gia)*  
D. discovered *(khám phá)*  
**3. D**  
Cụm động từ: take care of *(chăm sóc)*  
**4. A**  
A. perform *(thực hiện)*  
B. prevent *(ngăn chặn)*  
C. change *(thay đổi)*  
D. treat *(đối xử)*  
**5. C**  
Từ nối: nối 2 vế tương đương nhau => dùng “and”  
Ton That Tung was a famous surgeon **who** made great contributions to the medicine in Viet Nam. From 1935 to 1939, he performed operations on over 200 livers of dead bodies and analysed them when he **attended** the Indochina School of Medicine and Pharmacy. After the Revolution in August (1945), he worked as a private doctor to take care **of** Uncle Ho. A few years later, he became the director of Phu Doan Hospital (Viet Duc Hospital today). In 1958, he was the first doctor to **perform** heart surgery in Viet Nam. Later, in 1960s, he found a new surgery method to reduce bleeding **and** shorten the time for the operation down to only four to eight minutes.  
**Tạm dịch:**  
*Tôn Thất Tùng là một bác sĩ phẫu thuật nổi tiếng có nhiều đóng góp cho nền y học Việt Nam. Từ năm 1935 đến năm 1939, ông đã thực hiện các ca phẫu thuật trên 200 lá gan của xác chết và phân tích chúng khi theo học tại Trường Y Dược Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông làm bác sĩ tư để chăm sóc Bác Hồ. Vài năm sau, ông trở thành Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn (Bệnh viện Việt Đức ngày nay). Năm 1958, ông là bác sĩ đầu tiên thực hiện phẫu thuật tim ở Việt Nam. Sau đó, vào những năm 1960, ông đã tìm ra phương pháp phẫu thuật mới giúp giảm chảy máu và rút ngắn thời gian phẫu thuật xuống chỉ còn 4 đến 8 phút.*  
**Writing**  
**Use the information about Ton That Tung below and details from 2 in Reading above to write a biography (180 words) about Ton That Tung.**  
*(Sử dụng những thông tin về Tôn Thất Tùng bên dưới và chi tiết ở phần 2 trong Bài đọc trên để viết tiểu sử (180 từ) về Tôn Thất Tùng.)*  
- Born: 1912 (Thanh Hoa Province)  
*(Năm sinh: 1912 (Tỉnh Thanh Hóa))*  
- Died: 1982 (aged 70, Ha Noi)  
*(Mất: 1982 (70 tuổi, Hà Nội))*  
- Education: *(Giáo dục)*  
+ 1931: moved to Ha Noi and studied at Chu Van An High School  
*(1931: vào Hà Nội học tại trường THPT Chu Văn An)*  
+ 1935-1939: studied at the Indochina School of Medicine and Pharmacy  
*(1935-1939: học tại Trường Y Dược Đông Dương)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Ton That Tung, born in 1912 in Thanh Hoa Province, Vietnam, was a renowned surgeon in the field of medicine. His educational journey began in 1931 when he moved to Hanoi and studied at Chu Van An High School. However, it was from 1935 to 1939 that he truly honed his medical skills, attending the Indochina School of Medicine and Pharmacy. During this period, he performed operations on over 200 livers of dead bodies and analysed them. After the Revolution in August 1945, he served as a private doctor, dedicated to the care of Uncle Ho. His passion for healing and thoroughness in healthcare leadership propelled him to the position of director at Phu Doan Hospital, known today as Viet Duc Hospital.  
In 1958, Ton That Tung became the first doctor to successfully perform heart surgery in Vietnam. Later, in 1960s, he found a new surgery method to reduce bleeding and shorten operation times to a remarkable four to eight minutes. He passed away in Hanoi in 1982 at the age of 70 but his contributions to inspire and shape the medical landscape in Vietnam remain to this day.  
**Tạm dịch:**  
*Tôn Thất Tùng sinh năm 1912 tại tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam, là một bác sĩ phẫu thuật nổi tiếng trong lĩnh vực y học. Con đường học vấn của ông bắt đầu từ năm 1931 khi ông chuyển ra Hà Nội và theo học tại trường THPT Chu Văn An. Tuy nhiên, phải đến năm 1935 đến 1939, ông mới thực sự mài giũa kỹ năng y khoa của mình, theo học tại Trường Y Dược Đông Dương. Trong thời gian này, ông đã thực hiện các ca phẫu thuật trên hơn 200 lá gan của xác chết và phân tích chúng. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông làm bác sĩ tư, tận tâm chăm sóc Bác Hồ. Niềm đam mê chữa bệnh và sự tận tâm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đã đưa ông đến vị trí giám đốc tại Bệnh viện Phủ Doãn, ngày nay là Bệnh viện Việt Đức.*  
*Năm 1958, Tôn Thất Tùng trở thành bác sĩ đầu tiên thực hiện thành công ca phẫu thuật tim ở Việt Nam. Sau đó, vào những năm 1960, ông đã tìm ra một phương pháp phẫu thuật mới giúp giảm chảy máu và rút ngắn thời gian phẫu thuật xuống còn 4 đến 8 phút. Ông qua đời tại Hà Nội năm 1982 ở tuổi 70 nhưng những đóng góp của ông trong việc truyền cảm hứng và định hình nền y tế Việt Nam vẫn còn cho đến ngày nay.*